

Số: *121* /2017/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày *07* tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo;

Căn cứ Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Thực hiện Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 01/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2856/TTr-STC, ngày 26/10/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn từ Ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *17/11/2017*, thay thế Quyết định số 101/2014/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 về ban hành Quy chế tạo lập, quản lý, sử dụng nguồn vốn từ Ngân sách tỉnh, ủy thác đầu tư qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Ninh Thuận để cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Quyết định số

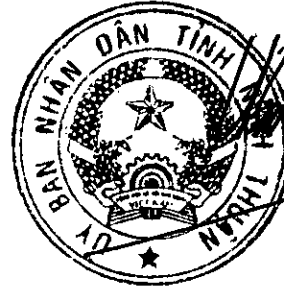
96/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 7 của Quy chế tạo lập, quản lý, sử dụng nguồn vốn từ Ngân sách tỉnh, ủy thác đầu tư qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Ninh Thuận để cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 101/2014/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các Phó CT UBND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Lưu: VT, KGVX. PD

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Bình

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác qua
Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo
và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 07/11/2017
của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn bao gồm:

- a) Sở Tài chính; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- b) UBND huyện, thành phố; Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố;
- c) NHCSXH tỉnh, huyện;
- d) Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, tổ tiết kiệm và vay vốn;
- e) Các tổ chức, cá nhân vay vốn;
- g) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương trích hàng năm (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách cấp huyện tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương và khả năng cân đối ngân sách) ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với ngân sách tỉnh), Hội đồng nhân dân cấp huyện (đối với ngân sách cấp huyện) quyết định.

2. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trích hàng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy chế này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Cơ quan chuyên môn được UBND các cấp ủy quyền ký hợp đồng ủy thác với NHCSXH các cấp:

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH tỉnh (đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh);

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc UBND cấp huyện chịu trách nhiệm ký hợp đồng ủy thác với NHCSXH cấp huyện (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện). Riêng thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, do không có NHCSXH thành phố nên Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố ký hợp đồng ủy thác với chi nhánh NHCSXH tỉnh.

Điều 4. Quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương hàng năm bố trí để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Hàng năm, Sở Tài chính (đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh), Phòng Tài chính - Kế hoạch (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện) căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước hàng năm và Quyết định của UBND cùng cấp về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước, có văn bản đề nghị Chi nhánh NHCSXH tỉnh, NHCSXH cấp huyện phối hợp ký hợp đồng ủy thác và thực hiện chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương theo hợp đồng ủy thác đã ký kết.

2. Hình thức cấp phát bằng lệnh chi tiền; hạch toán chi ngân sách Nhà nước theo Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

Điều 5. Đối tượng cho vay

1. Cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác (sau đây viết tắt là Nghị định số 78/2002/NĐ-CP).

2. Các đối tượng chính sách khác tại địa phương do HĐND tỉnh quyết định (nếu có).

Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay

Người vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP; đồng thời căn cứ vào tình hình đối tượng, nhu cầu sử dụng vốn vay thực tế của từng chương trình tại địa phương để quy định cụ thể.

Điều 7. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có) do UBND tỉnh quyết định trên cơ sở các quy định hiện hành của NHCSXH và phù hợp với thực tế tại địa phương và được ghi rõ trong hợp đồng ủy thác.

Điều 8. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Về thẩm quyền gia hạn nợ do NHCSXH các cấp xem xét, quyết định theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ.

2. Về thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ: thực hiện theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ.

Điều 9. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay:

1. NHCSXH quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của NHCSXH và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

a) Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với NHCSXH ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn hoặc bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay, thì mức trích bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh), trường hợp số dư nợ quá hạn và nợ khoanh lớn hơn 0,75% tính trên số dư nợ cho vay, mức trích mỗi năm tối thiểu bằng 0,75% tính trên dư nợ cho vay cho đến khi số dư quỹ dự phòng rủi ro bằng tổng nợ quá hạn và nợ khoanh. Khi số dư quỹ dự phòng rủi ro lớn hơn tổng nợ quá hạn và nợ khoanh, thì phần chênh lệch thừa dùng để bổ sung vào nguồn vốn địa phương uỷ thác để cho vay các đối tượng theo quy chế này;

b) Trích phí quản lý nguồn vốn uỷ thác cho Chi nhánh NHCSXH cấp tỉnh, NHCSXH cấp huyện theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý tối thiểu bằng mức phí quản lý do Thủ tướng Chính phủ giao cho NHCSXH trong từng thời kỳ. Trường hợp lãi thu được sau khi trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho NHCSXH theo quy định, ngân sách địa phương cấp bù phần còn thiếu cho NHCSXH nơi nhận uỷ thác;

c) Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp, các Sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận uỷ thác từ ngân sách địa phương. Mức trích tối đa không quá 14% số tiền lãi thu được. Lãi thu được từ vốn uỷ thác ngân sách địa phương cấp nào chỉ cho cấp đó. Cụ thể:

- Phân bổ tối đa 8% số tiền lãi thu được để làm kinh phí hoạt động cho Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp và khen thưởng cho các tập thể và cá nhân góp phần thực hiện tốt chính sách tín dụng ưu đãi trên địa bàn. Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tính quy định việc sử dụng nguồn kinh phí này, đảm bảo theo các quy định tài chính hiện hành.

- Phân bổ 3% số tiền lãi thu được để chi cho hoạt động của Cơ quan Tài chính các cấp, gồm: Chi cho các hoạt động kiểm tra, giám sát; ký hợp đồng ủy thác với NHCSXH các cấp; thẩm định hồ sơ xử lý nợ rủi ro; làm thêm giờ; khen thưởng và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật. Các khoản chi này được thực hiện theo các quy định tài chính hiện hành.

- Phân bổ 3% số tiền lãi thu được để chi cho hoạt động của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội các cấp, gồm: Chi cho các hoạt động kiểm tra, giám sát; điều tra, khảo sát đối tượng thụ hưởng; làm thêm giờ; khen thưởng và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật. Các khoản chi này được thực hiện theo các quy định tài chính hiện hành.

d) Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

Điều 10. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, của NHCSXH. Những trường hợp phải xử lý rủi ro khác, NHCSXH các cấp phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan Tài chính và các đơn vị có liên quan xem xét, thẩm định thống nhất bằng văn bản đối với các trường hợp cụ thể, báo cáo Chủ tịch UBND cùng cấp xem xét, quyết định đảm bảo theo quy định.

2. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro:

a) Giám đốc NHCSXH nơi cho vay quyết định đối với việc gia hạn nợ bị rủi ro; tổng hợp, kiểm tra hồ sơ đề nghị xử lý khoanh nợ, xóa nợ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH nơi cho vay quyết định việc khoanh nợ, xóa nợ cho khách hàng trên cơ sở đề nghị của Giám đốc NHCSXH nơi cho vay đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ không vượt quá số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được tạo lập từ nguồn vốn ủy thác địa phương.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh), Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện) việc xóa nợ gốc và lãi cho khách hàng trên cơ sở đề nghị của Giám đốc NHCSXH nơi cho vay đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ vượt quá số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được tạo lập từ nguồn vốn ủy thác địa phương.

3. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được NHCSXH trích lập tại điểm a khoản 1 Điều 9 Quy chế này đối với cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương.

4. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện; cơ quan Tài chính cấp tỉnh, cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, NHCSXH cấp tỉnh, huyện báo cáo UBND tỉnh, UBND cấp huyện bổ sung ngân sách địa phương để xử lý, hoặc giám trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện.

5. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Đối với nguồn vốn do ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh: Định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi UBND tỉnh, cơ quan chuyên môn được giao ký hợp đồng ủy thác.

2. Đối với nguồn vốn do ngân sách cấp huyện ủy thác qua Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện. Định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi UBND cấp huyện, cơ quan chuyên môn được giao ký hợp đồng ủy thác.

Điều 12. Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán

Việc ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn ủy thác và dư nợ cho vay được theo dõi, hạch toán vào tài khoản kế toán riêng theo các văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc NHCSXH.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Cơ quan Tài chính các cấp

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan: Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư tham mưu, đề xuất với UBND cùng cấp bố trí nguồn vốn từ ngân sách tỉnh và ngân sách cấp huyện ủy thác cho NHCSXH, căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của UBND hàng năm để thực hiện chuyển vốn đầy đủ, kịp thời cho NHCSXH để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn và thực hiện kiểm tra kết quả quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác tại NHCSXH.

b) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước tỉnh Ninh Thuận thẩm định hồ sơ vay vốn bị rủi ro (kể cả những trường hợp bị rủi ro ngoài cơ chế theo quy định tại khoản 1, Điều 10 Quy chế này) theo đề nghị của NHCSXH nơi cho vay để NHCSXH trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Ký hợp đồng uỷ thác với NHCSXH các cấp theo quy định tại Điều 3 quy chế này.

d) Kiểm tra việc phân phối, sử dụng tiền lãi thu được theo Điều 9 Quy chế này.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận uỷ thác

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn để thực hiện công tác uỷ thác cho vay.

b) Chỉ đạo tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở phối hợp trong việc bình xét, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã xét duyệt cho vay đúng đối tượng thụ hưởng.

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng chính sách theo văn bản liên tịch và Hợp đồng uỷ thác đã ký với NHCSXH.

3. NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương chuyển sang NHCSXH để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định của pháp luật, các quy định tại Quy chế này và Hợp đồng uỷ thác giữa cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân các cấp uỷ quyền ký với NHCSXH các cấp.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra vốn vay, xử lý nợ theo quy định.

c) Lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính về kết quả quản lý, sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương chuyển qua NHCSXH trước ngày 31 tháng 01 của năm sau.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Chỉ đạo và phối hợp với các cơ quan chức năng, cơ quan thực hiện chương trình và Phòng Giao dịch NHCSXH huyện thực hiện đúng các quy định tại Quy chế này.

5. UBND xã, phường, thị trấn

a) Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay theo Quy chế này và các đối tượng chính sách khác quy định tại Điều 5 Quy chế này.

b) Phối hợp với NHCSXH, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc trả nợ, trả lãi; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

c) Phối hợp với NHCSXH xử lý các trường hợp nợ chây ì, nợ quá hạn... hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách

quan, có ý kiến về đề nghị xử lý rủi ro của người vay theo quy định; tham gia tổ đôn đốc thu hồi nợ khó đòi...

d) Có trách nhiệm xử lý trong phạm vi thẩm quyền đối với các tập thể, cá nhân, hộ vay vốn thực hiện sai quy định về chính sách tín dụng ưu đãi từ nguồn vốn uỷ thác trên địa bàn quản lý.

6. Trách nhiệm của người vay

- a) Kê khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác;
- b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích;
- c) Hoàn trả gốc, lãi đúng quy định;
- d) Chấp hành Quy ước hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn.

Điều 14. Xử lý vi phạm

Những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Tài chính để theo dõi, tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Bình